



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

50. PAÑÑĀSANIPĀTO

1096. Kadā nu 'haṃ pabbatakandarāsu
ekākiyo addutiyo vihassaṃ,
aniccato sabbabhavaṃ vipassaṃ
taṃ me idaṃ taṃ nu kadā bhavissati.
1097. Kadā nu 'haṃ bhinnapaṭandharo muni
kāśāvavattho amamo nirāso,¹
rāgaṃ ca dosaṃ ca tatheva mohaṃ
hantvā² sukhī pavanagato vihassaṃ.
1098. Kadā aniccaṃ vadharogaṇiḷaṃ³
kāyaṃ imaṃ maccurāyupaddutaṃ,⁴
vipassamāno vītabhaya viassaṃ
eko vane taṃ nu kadā bhavissati.
1099. Kadā nu 'haṃ bhayajananiṃ dukkhāvahaṃ⁵
taṇhālatā⁶ bahuvidhānuvattaniṃ,
paññāmayāṃ tikhiṇamasiṃ gahetvā
chetvā vase tampi kadā bhavissati.
1100. Kadā nu paññāmayamuggatejaṃ
satthaṃ isīnaṃ sahasādiyitvā,⁷
māraṃ saseṇaṃ sahasā bhañjissaṃ
sīhāsane taṃ nu kadā bhavissati.
1101. Kadā nu 'haṃ sabbhisamāgameṣu
diṭṭho bhava dhammagarūhi tādihi,
yathāvadassīhi jitindriyehi
padhāniyo taṃ nu kadā bhavissati.
1102. Kadā nu maṃ tandikhudā pipāsā
vātātapā kīṭasiriṃsapā⁸ vā,
na bādhayissanti⁹ na taṃ giribbaje
atthattiyaṃ¹⁰ taṃ nu kadā bhavissati.
1103. Kadā nu kho yaṃ veditaṃ mahesinā
cattāri saccāni sududdasāni,
samāhitatto satimā agacchaṃ,
paññāya taṃ taṃ nu kadā bhavissati.
1104. Kadā nu rūpe amite ca sadde
gandhe rase phusitabbe ca dhamme,
āditattohaṃ samatthehi yutto
paññāya dakkhaṃ¹¹ tadidaṃ kadā me.
1105. Kadā nu 'haṃ dubbacanena vutto
tato nimittaṃ vimano na hessaṃ,
atho pasattho 'pi¹² tato nimittaṃ
tuṭṭho na hessaṃ tadidaṃ kadā me.

¹ nirāsayo - Syā, PTS.

² hitvā - Syā.

³ vadharoganiddhaṃ - Syā.

⁴ maccurājassa - Syā.

⁵ dukkhāvahaṃ - Syā, PTS.

⁶ taṇhālatā - Ma, Syā, PTS.

⁷ ahamādiyitvā - Syā.

⁸ kīṭasarīsapā - Ma, Pa, Sīmu 1, 2.

⁹ nibādhayissanti - Syā, PTS.

¹⁰ attattiyaṃ - Syā, PTS.

¹¹ daccchaṃ - Ma, Pa, Sīmu 1, 2.

¹² atho pasattho 'pi - Syā, PTS.

50. PAÑÑĀSANIPĀTO

1096. Khi nào tôi sẽ sống mỗi một mình, không hai, ở những hang núi, đang nhìn thấy rõ tất cả hữu là vô thường? Điều này đây là (suy nghĩ) của tôi, khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1097. Khi nào tôi (sẽ trở thành) vị hiền trí, mặc y vá bị rách rưới, với vải màu ca-sa, không sờ hữu, không ham muốn, sau khi tiêu diệt ái luyến, sân hận, và si mê giống y như thế, rồi sẽ đi vào khu rừng sống có sự an lạc?

1098. Khi nào tôi sẽ sống một mình, ở tại khu rừng, có sự sợ hãi đã được xa lìa, đang nhìn thấy rõ thân này là vô thường, hang ổ của sự hủy hoại và bệnh tật, bị áp chế bởi sự chết và sự già? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1099. Khi nào tôi sẽ sống, sau khi cầm lấy cây gươm sắc bén làm bằng trí tuệ cắt đứt nhánh dây leo tham ái, nguồn sanh ra sợ hãi, vật đem lại khổ đau, có sự đeo bám với nhiều hình thức? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1100. Khi nào tôi sẽ mạnh dạn cầm lấy con dao làm bằng trí tuệ, có quyền uy nổi trội của các vị ẩn sĩ và sẽ mạnh dạn phá tan Ma Vương cùng với đạo quân binh ở trên bảo tọa sư tử? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1101. Khi nào ở các cuộc tụ hội của các bậc đức hạnh, tôi có thể được các vị có lòng tôn kính Giáo Pháp như thế ấy, có quan điểm đúng theo sự thật, có các giác quan đã được chế ngự, ghi nhận là có sự nỗ lực? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1102. Khi nào các sự mệt mỏi, đói, khát, gió, nóng, hoặc các loài sâu bọ, rắn rết sẽ không quấy rối tôi, điều ấy ở Giribbaja là không tốt cho mục đích? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1103. Khi nào, với bản thân đã được định tĩnh, có niệm, tôi sẽ đạt đến bằng trí tuệ điều đã được thấu triệt bởi bậc Đại Ẩn Sĩ, (tức là) bốn Sự Thật rất khó nhận thức? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1104. Khi nào được gắn bó với các sự vắng lặng, tôi sẽ nhìn thấy bằng trí tuệ vô số các sắc, các thanh, các hương, các vị, các xúc, và các pháp là bị cháy rụi? Khi nào điều ấy xảy đối với tôi (sẽ trở thành hiện thực)?

1105. Khi nào bị nói bằng lời nói thô lỗ, do hiện tượng ấy, tôi sẽ không trở nên phật ý, và ngay cả khi được ca ngợi, do hiện tượng ấy, tôi sẽ không trở nên vui vẻ? Khi nào điều ấy xảy đối với tôi (sẽ trở thành hiện thực)?

1106. Kadā nu kaṭṭhe ca tiṇe latā ca khandhe imehaṃ amite ca dhamme,
ajjhattikāneva ca bāhirāni ca samaṃ tuleyyaṃ tadidaṃ kadā me.
1107. Kadā nu maṃ pāvusakālamegho
navena toyena sacīvaraṃ vane,
isippayātamhi pathe vajantaṃ
ovassate taṃ nu kadā bhavissati.
1108. Kadā mayūrassa sikhandaṃ vane
dijassa sutvā girigabbhare rutaṃ,
paccuṭṭhahitvā amatassa pattiyaṃ
saṃcintiye taṃ nu kadā bhavissati.
1109. Kadā nu gaṅgaṃ yamunaṃ sarassatiṃ
pātālakhittaṃ vaḷavāmukhaṃ ca,¹
asajjamāno patareyyamiddhiyā
vibhīsaṇaṃ² taṃ nu kadā bhavissati.
1110. Kadā nu nāgo 'va asaṅgacārī³
padālaye kāmagaṇesu chandaṃ,
nibbajjayaṃ sabbasubhaṃ nimittaṃ
jhāne yuto⁴ taṃ nu kadā bhavissati.
1111. Kadā iṇaṭṭo 'va daḷiddako⁵ nidhiṃ
ārādhayitvā dhanikehi pīlito,
tutṭho bhavissaṃ adhigamma sāsanaṃ
mahesino taṃ nu kadā bhavissati.
1112. Bahūni vassāni tayāmi yācito
āgāravāseṇa alaṃ nu te idaṃ,
taṃ dāni maṃ pabbajitaṃ samānaṃ
kiṃkāraṇā⁶ citta tuvaṃ na yuñjasi.
1113. Nanu ahaṃ citta tayāmi yācito
giribbaje citrachadā vihaṅgamā,
mahindaghosathanitābhigajjino
te taṃ ramissanti⁷ vanamhi jhāyinaṃ.
1114. Kulamhi mitte ca piye ca ñātake
khiḍḍāratiṃ kāmagaṇaṃ ca loke,
sabbhaṃ pahāya imamajjhupāgato⁸
atho 'pi tvam citta na mayha tussasi.⁹
1115. Mameva etaṃ na hi tvam¹⁰ paresaṃ
sannāhakāle paridevitena kiṃ,
sabbhaṃ idaṃ calamiti pekkhamāno
abhinikkhamiṃ amatapadaṃ¹¹ jigīsaṃ.

¹ baḷavāmukhañca - PTS, Pa.

² vibhīsaṇaṃ - Ma, Syā, PTS.

³ saṅgāmacārī - Syā, PTS; aṅgāmacārī - Pa.

⁴ yutto - Syā.

⁵ daḷiddako - Ma, Syā.

⁶ kiṃkāraṇaṃ - Syā, PTS.

⁷ ramessanti - Ma, Sīmu 1, 2.

⁸ imamajjhupāgato - Ma; idaṃ ajjhupāgato - Syā, PTS.

⁹ tussati - Sīmu 1, 2, Pa.

¹⁰ na hitaṃ - Syā; na hi taṃ - PTS.

¹¹ amataṃ padaṃ - Syā, PTS, Pa.

1106. Khi nào tôi có thể xem các nhánh củi, các cọng cỏ, các dây leo, các uẩn này, và vô lượng các pháp, thuộc về nội phần luôn cả ngoại phần, là như nhau? Khi nào điều ấy đầy đối với tôi (sẽ trở thành hiện thực)?

1107. Khi nào đám mây đen thuộc mùa mưa với nước mới sẽ đổ mưa xuống tôi cùng với y áo trong khi tôi đang ở trong rừng bước đi trên đạo lộ đã được các bậc ẩn sĩ tiến bước? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1108. Khi nào, sau khi nghe được tiếng kêu của chim công ở trong hang núi, loài chim có mào ở trong rừng, tôi sẽ thức dậy và tự suy nghiệm về sự chứng đạt Bất Tử? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1109. Khi nào tôi sẽ vượt qua sông Gaṅgā, sông Yamunā, sông Sarassatī, vực thẳm của trái đất, và cửa ngõ vào địa ngục bằng thần thông, không bị trở ngại, không có sự hãi sợ? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1110. Khi nào, trong khi xa lánh tất cả hiện tướng mỹ miều, được gắn bó với thiên, tôi sẽ phá tan lòng ham muốn ở năm loại dục, tự như con voi có sự di chuyển không bị vướng víu? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1111. Khi nào tôi sẽ được vui mừng sau khi đã chứng đắc Giáo Pháp của bậc Đại Ẩn Sĩ, tự như người nghèo khó, bị mắc nợ, bị áp bức bởi những kẻ có tài sản, sẽ được vui mừng sau khi tìm ra của cất giấu? Khi nào điều ấy sẽ trở thành hiện thực?

1112. Trong nhiều năm, ta đã được người yêu cầu rằng: ‘Điều này đối với ngài là quá đủ về việc sống ở gia đình!’ Việc ấy, giờ đây, trong khi ta đã xuất gia, này tâm, vì lý do gì mà người không khích lệ?

1113. Này tâm, không phải là ta đã được người yêu cầu rằng: ‘Ở Giribbaja, những con chim có cánh nhiều màu sắc, có sự kêu gào bởi tiếng sấm của vị Thần Inda vĩ đại, chúng sẽ làm ngài vui thích, khi ngài tham thiền ở trong rừng?’

1114. Sau khi đã lìa bỏ tất cả, bạn bè, các người yêu quý, và các thân quyến ở gia đình, thú vui và ngũ dục ở thế gian, ta đã đi đến nơi này; này tâm, như thế người cũng chưa được hài lòng đối với ta sao?

1115. Việc này chỉ liên quan đến ta, do đó không có người và các thứ khác. Vào thời điểm mặc áo giáp, việc gì với sự than vãn? Trong khi xem xét rằng: ‘Mọi thứ này là dao động,’ ta đã ra đi tìm cầu vị thế Bất Tử.

1116. Suyuttavādī¹ dvipadānamuttamo
mahābhisakko naradammasārathi,
cittaṃ calaṃ makkaṭasannibhaṃ iti
avītarāgena sudunnivārayaṃ.²
1117. Kāmā hi citrā madhurā manoramā
aviddasū yattha sitā puthujjanā,
te dukkhamicchanti punabbhavesino
cittena nītā niraye nirākatā.³
1118. Mayūraḥcābhirutamhi⁴ kānane
dīpīhi vyagghehi purakkhato vasaṃ,
kāye apekkhaṃ jaha mā virādhaya⁵
itissu maṃ citta pure niyuñjasi.
1119. Bhāvehi jhānāni ca indriyāni⁶
balāni bojjhaṅgasamādhībhāvanā,
tisso ca vijjā phusa buddhasāsane
itissu maṃ citta pure niyuñjasi.
1120. Bhāvehi maggaṃ amatassa pattiya
niyyānikaṃ sabbadukkhakkhayogadhaṃ,
aṭṭhaṅgikaṃ sabbakilesasodhanaṃ
itissu maṃ citta pure niyuñjasi.
1121. Dukkanti khandhe paṭipassa yoniso
yato ca dukkhaṃ samudeti taṃ jaha,
idheva dukkhassa karohi antaṃ
itissu maṃ citta pure niyuñjasi.
1122. Aniccaṃ dukkhanti vipassa yoniso
suññaṃ anattāti aghaṃ vadhan 'ti ca,
manovicāre uparundha cetaso
itissu maṃ citta pure niyuñjasi.
1123. Muṇḍo virūpo abhisāpamāgato kapālahatthova kulesu bhikkhasu,⁷
yuñjassu satthuvacane mahesino itissu maṃ citta pure niyuñjasi.
1124. Susaṃvutatto visikhantare⁸ caraṃ kulesu kāmesu asaṅgamānaso,
cando yathā dosinapuñṇamāsiyā itissu maṃ citta pure niyuñjasi.
1125. Āraññiko hohi⁹ ca piṇḍapātiko sosāniko hohi⁷ ca paṃsukūliko,
nesajjiko hohi⁷ sadā dhute rato itissu maṃ citta pure niyuñjasi.

¹ suvuttavādī - Syā, PTS.

² sudunnivāriyaṃ - Syā, PTS.

³ niraṃkatā - Syā, PTS.

⁴ mayūraḥcābhirudamhi - Syā, PTS.

⁵ parādhaya - Syā; virāye - PTS.

⁶ indriyāni ca - Ma, Syā, PTS.

⁷ bhikkhasu - Syā; bhikkhusu - Sīmu 1, 2.

⁸ visikhantaraṃ - Syā, PTS.

⁹ hoti - Syā, PTS.

1116. Vị tuyên thuyết về lời đã khéo được thuyết giảng, bậc tối thượng của loài hai chân, vị thầy thuốc vĩ đại, đấng Điều Ngự Trượng Phu (đã nói rằng): ‘Tâm thì dao động tương tự con khi, với người có sự ái luyến chưa được xa lìa thì việc chế ngự vô cùng khó khăn.’

1117. Bởi vì các dục là đa dạng, ngọt ngào, làm thích ý, các phàm nhân ngu si bị dính chặt vào chúng. Những kẻ ấy mong muốn khổ đau, có sự tâm cầu việc tái sanh, bị tâm dẫn dắt, xô đẩy vào địa ngục.

1118. ‘Ở khu rừng được kêu vang bởi các loài chim công, chim cò, trong khi sống được tôn vinh bởi những con báo, bởi những con hổ, ngài hãy từ bỏ sự mong mỏi ở thân, chớ lơ lửng,’ này tâm, người thường khích lệ ta trước đây như thế ấy.

1119. ‘Ngài hãy tu tập các thiền và các quyền, các lực, các chi phần đưa đến giác ngộ, các sự tu tập về định, và hãy chạm đến ba Minh trong Giáo Pháp của đức Phật,’ này tâm, người thường khích lệ ta trước đây như thế ấy.

1120. ‘Ngài hãy tu tập đạo lộ đưa đến sự đạt được Bất Tử, có sự dẫn dắt ra khỏi, có sự đi sâu vào việc cạn kiệt tất cả khổ đau, có tám chi phần, có sự rửa sạch tất cả phiền não,’ này tâm, người thường khích lệ ta trước đây như thế ấy.

1121. ‘Ngài hãy xem xét đúng đường lối rằng các uẩn là khổ đau, và từ đó khổ đau sanh lên, ngài hãy từ bỏ nó; ngay tại nơi đây, ngài hãy thực hiện việc chấm dứt khổ đau,’ này tâm, người thường khích lệ ta trước đây như thế ấy.

1122. ‘Ngài hãy nhìn thấy rõ đúng đường lối là vô thường, là khổ đau, là không, là vô ngã, là bất hạnh, là hủy hoại; ngài hãy ngưng lại các sự lang thang của ý thuộc về tâm,’ này tâm, người thường khích lệ ta trước đây như thế ấy.

1123. ‘Đầu cạo, có sự hủy tướng, đã đi đến với sự mắng nhiếc, chỉ có cái bát ở bàn tay, ngài hãy khát thực ở những gia đình; ngài hãy gắn bó với lời dạy của bậc Đạo Sư, của vị Đại Ấn Sĩ,’ này tâm, người thường khích lệ ta trước đây như thế ấy.

1124. ‘Có bản thân đã khéo được thu thúc, trong khi đi giữa đường ở nơi các gia đình, với tâm ý không bám víu vào các dục, giống như mặt trăng ở vào tháng được trong sáng và đầy đặn,’ này tâm, người thường khích lệ ta trước đây như thế ấy.

1125. ‘Ngài hãy là vị ngụ ở rừng và chuyên đi khát thực, hãy là vị ngụ ở mộ địa và mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, hãy là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm), luôn luôn được vui thích ở hạnh từ khước,’ này tâm, người thường khích lệ ta trước đây như thế ấy.

1126. Ropetva¹ rukkhāni yathā phalesī mūle taruṃ chettu tameva icchasi,
tathūpamaṃ cittamidaṃ² karosi yaṃ maṃ aniccamhi cale niyuñjasi.
1127. Arūpa dūraṅgama ekacāri na te karissaṃ vacanaṃ idānihaṃ,
dukkhā hi kāmā kaṭukā mahabbhayā nibbānamevābhimano carissaṃ.
1128. Nāhaṃ alakkhyā ahirikkatāya³ vā na citta hetū na ca dūrakantanā,
ājīva hetū ca ahaṃ na nikkhamiṃ kato ca te citta paṭissavo mayā.
1129. Appicchatā sappurisehi vaṇṇitā
makkhappahānaṃ vūpasamo dukhassa,⁴
itissu maṃ citta tadā niyuñjasi
idāni tvaṃ gacchasi pubbacinṇaṃ.
1130. Taṇhā avijjā⁵ ca piyāppiyañca⁶
subhāni rūpāni sukhā ca vedanā,
manāpiyā⁷ kāmagaṇā ca vantā
vante ahaṃ āvāmituṃ⁸ na ussahe.
1131. Sabbattha te citta vaco kataṃ mayā
bahūsu jātisu na mesi kopito,
ajjhattasambhavo kataññutāya te
dukkhe ciraṃ saṃsaritaṃ tayā kate.
1132. Tvaññeva no citta karosi brāhmaṇo
tvaṃ khattiyo⁹ rājadasī¹⁰ karosi,
vessā ca suddā ca bhavāma ekadā
devattanaṃ vā 'pi taveva vāhasā.
1133. Tav 'eva hetū asurā bhavāmase
tvaṃmūlakaṃ nerayikā bhavāmase,
atho tiracchānagatā 'pi ekadā
petattanaṃ vā 'pi tav 'eva vāhasā.
1134. Nanu¹¹ dubbhissasī maṃ punappunaṃ
muhaṃ muhaṃ cāraṇikaṃ 'va dassayaṃ,¹²
ummattakeneva mayā palobhasi
kiñcāpi te citta virādhitaṃ mayā.
1135. Idaṃ pure cittamacāri cārikaṃ
yenicchakaṃ yatthakāmaṃ yathāsukhaṃ,
tadajjahaṃ niggahessāmi¹³ yoniso
hatthippabhinnaṃ¹⁴ viya añkusaggaho.

¹ ropetvā - Syā, PTS.

² citta idaṃ - Syā, PTS.

³ ahirikkatāya - Syā, PTS.

⁴ dukkhassa - Syā, PTS.

⁵ taṇhaṃ avijjaṃ - Syā, PTS.

⁶ piyāpiyañ ca - Ma, Syā, PTS.

⁷ manāpiyā - Syā.

⁸ āvasituṃ - Syā; āgamituṃ - PTS.

⁹ khattiyā - PTS.

¹⁰ rājadasi - Syā, PTS.

¹¹ na nūna - Syā, PTS.

¹² vāraṇikaṃ va dussahaṃ - Syā; vāraṇikaṃ va dassahaṃ - PTS.

¹³ niggahissāmi - Syā.

¹⁴ hatthiṃ pabhinnaṃ - Syā.

1126. Giống như người tằm cầu trái cây, sau khi gieo trồng các cây, có phải người muốn chặt chính cái cây ấy ở gốc rễ? Nay tâm, người đã làm điều tương tự như thế, là việc người khích lệ ta về vô thường, về dao động.’

1127. Nay kẻ vô hình, kẻ đi xa, kẻ bước đi một mình, giờ đây ta sẽ không làm theo lời nói của người, bởi vì các dục là khổ đau, cay đắng, có nỗi sợ hãi lớn lao, ta sẽ sống, có tâm hướng đến chỉ mỗi Niết Bàn.

1128. Ta đã ra đi, không phải vì bất hạnh hoặc vì đã làm điều vô liêm sỉ, không phải vì lý do (bức đồng) của tâm, không phải vì bị dày đi xa, không phải vì lý do nuôi mạng, nay tâm, ta đã thực hiện lời hứa đối với người.

1129. ‘Tánh ít ham muốn, việc dứt bỏ sự gièm pha, sự lăng dục của khổ đau là được ca ngợi bởi các bậc thiện nhân,’ nay tâm, vào lúc đó người khích lệ ta như thế ấy, giờ đây người đi theo lối đã thực hành trước đây.

1130. Tham ái và vô minh, đáng yêu và không đáng yêu, các sắc mỹ miều và các cảm thọ khoái lạc, và các loại dục làm thích ý đã được ỏi mưa ra, ta không thể ra sức nuốt vào các thứ đã được ỏi mưa ra.

1131. Nay tâm, lời nói của người đã được ta thực hiện khắp mọi nơi, người đã không bị tức giận bởi ta trong nhiều kiếp sống, sự hình thành nội tâm là nhờ vào lòng biết ơn của người, trong khi (ta) bị luân hồi dài lâu, khổ đau đã được tạo ra là do người.

1132. Nay tâm, chính người làm chúng ta trở thành Bà-la-môn, người là đức vua làm trở thành Sát-đế-ly, một thời chúng ta là các thương buôn và các nô lệ, hoặc thậm chí bản thể chư Thiên cũng do chính người thôi.

1133. Với lý do chính vì người, chúng ta trở thành các A-tu-la, có nguồn gốc là người, chúng ta trở thành các người địa ngục, rồi một thời còn là các súc sanh, hoặc thậm chí bản thể ngạ quỷ cũng do chính người thôi.

1134. Không lẽ người sẽ lừa gạt ta lần này lần khác, như là đang phô bày cái mặt nạ vào lúc này lúc khác, người đùa giỡn với ta như là đùa giỡn với kẻ điên khùng, nay tâm, ta đã bị sai sót bất cứ điều gì đối với người?

1135. Trước đây, cái tâm này đã du hành lang thang bằng cách nào theo ý thích, đến nơi nào theo ước muốn, một cách thoải mái, giờ đây tôi sẽ chế ngự nó theo đúng đường lối, tựa như người cầm móc câu chế ngự con voi bị tiết dục.¹

¹ Câu kệ 1135 giống câu kệ 77.

1136. Satthā ca me lokamimaṃ adhiṭṭhahi
aniccato addhuvato asārato,
pakkhanda maṃ citta jinassa sāsane
tārehi oghā mahatā¹ suduttarā.
1137. Na te idaṃ citta yathā purāṇakaṃ
nāhaṃ alaṃ tuyhavase nivattituṃ,
mahesino pabbajitomi sāsane
na mādisā honti vināsadhārino.
1138. Nagā samuddā saritā vasundharā
disā catasso vidisā adho divā,²
sabbe aniccā tibhavā upaddutā
kuhiṃ gato citta sukhaṃ ramissasi.
1139. Dhitipparaṃ³ kiṃ mama citta kāhisi⁴
na te alaṃ citta vasānuvattako,
na jātu bhastaṃ ubhato mukhaṃ⁵ chupe
dhiratthu pūraṃ nava sotasandaniṃ.⁶
1140. Varāha-eṇeyya-vigāḷhasevite
pabbhārakūṭe⁷ pakate 'va sundare,
navambunā pāvusasittakānane
tahiṃ guhāgehagato ramissasi.
1141. Sunīlagīvā susikhā supekhuṇā
sucittapattacchadanā vihaṅgamā,
sumaṇjughosatthanitābhigajjino
te taṃ ramissanti⁸ vanamhi jhāyinaṃ.
1142. Vuṭṭhamhi deve caturaṅgule tiṇe
saṃpupphite meghanibhamhi kānane,
nagantare viṭapisamo sayissaṃ
taṃ me mudū hehiti⁹ tūlasannibhaṃ.
1143. Tathā tu kassāmi¹⁰ yathā 'pi issaro
yaṃ labbhati tena 'pi hotu me alaṃ,
na tāhaṃ kassāmi¹¹ yathā atandito
bilārabhastam 'va yathā sumadditaṃ.
1144. Tathā tu kassāmi⁸ yathā 'pi issaro
yaṃ labbhati tena 'pi hotu me alaṃ,
viriyena taṃ mayha vasānayissaṃ
gajaṃ 'va mattaṃ kusalaṅkusaggaho.

¹ mahato - PTS.

² adhodisā - Syā, PTS.

³ dhī dhī paraṃ - Syā, PTS.

⁴ kāhasi - Syā, PTS.

⁵ dubhato mukhaṃ - PTS.

⁶ nava sotasandani - PTS.

⁷ pabbhārakūṭe - Ma.

⁸ ramessanti - Ma, Sīmu 1, 2.

⁹ mudu hohiti - Syā, PTS.

¹⁰ karissāmi - Syā.

¹¹ taṃ taṃ karissāmi - Syā, PTS.

1136. Và bậc Đạo Sư của ta đã khẳng định thế gian này là vô thường, không trường cửu, không cốt lõi. Nay tâm, người hãy đẩy ta vào Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, hãy giúp cho ta vượt qua dòng lũ lớn rất khó vượt qua.

1137. Nay tâm, điều này đối với người không giống như trước đây, ta không thể quay về trong sự khống chế của người, ta đã xuất gia trong Giáo Pháp của bậc Đại Ấn Sĩ, những người như ta không gánh chịu sự tổn hại.

1138. Các núi, các biển, các dòng sông, trái đất, bốn hướng chính, các hướng phụ, phần bên dưới, các thế giới chư Thiên, tất cả ba cõi đều vô thường, bị áp chế; nay tâm, người sẽ đi đến đâu vui thích khoái lạc?

1139. Nay tâm, ta là người có sự vững chãi là mục đích tối hậu, người sẽ làm gì ta? Nay tâm, ta không còn là kẻ đi theo sự khống chế của người. Đương nhiên, không nên chạm đến túi da có miệng ở hai đầu, thật ghê tởm cái vật chứa đầy chín dòng chảy!

1140. Ở dốc núi và chóp đỉnh rất thiên nhiên và xinh đẹp, bị xâm nhập, lai vãng bởi loài heo rừng và linh dương, ở khu rừng được rười rãc bởi những cơn mưa với làn nước mới, được đi đến ngôi nhà hang động ở nơi ấy, người sẽ vui thích.

1141. Những con chim có cánh nhiều màu sắc, có cổ màu xanh xinh xinh, có mồng xinh, có lông và cánh được tô màu xinh đẹp, có sự kêu gào bởi tiếng sấm vang dội vô cùng êm dịu, chúng sẽ làm người vui thích, khi người tham thiền ở trong rừng?

1142. Khi trời đã đổ mưa, khi cỏ dại dài bốn lóng tay, khi khu rừng đã được nở rộ hoa trông như đám mây, ta sẽ nằm ở giữa các ngọn núi như là loài cây cối, (tắm tắm cỏ) ấy sẽ êm ái đối với ta tương tự bông gòn.

1143. Tuy nhiên, ta sẽ hành động thậm chí như là vị chúa tể. Hãy là vừa đủ cho ta với bất cứ vật nào được thọ nhận. Giống như kẻ không bị mệt mỏi ta sẽ hành động đối với người, giống như đối với cái túi da mèo đã khéo bị nhồi nắn.

1144. Tuy nhiên, ta sẽ hành động thậm chí như là vị chúa tể. Hãy là vừa đủ cho ta với bất cứ vật nào được thọ nhận. Với sự tinh tấn, ta sẽ đưa người vào sự cai quản của ta, tựa như người cầm móc câu thiện xảo (sẽ khống chế) con voi đã bị động dục.

1145. Tayā sudantena avatṭhitena¹ hi
hayena yoggācariyo ’va ujjunā,
pahomi maggaṃ paṭipajjitum sivaṃ
cittānurakkhihi sadā nisevitaṃ.
1146. Ārammaṇe taṃ balasā nibandhisam
nāgaṃ ’va thambhamhi daḷhāya rajjuyā,
taṃ me suguttaṃ satiyā subhāvitaṃ
anissitaṃ sabbabhavesu hehisi.
1147. Paññāya chetvā vipathānusārinaṃ
yogena niggayha pathe nivesiya,
disvā samudayaṃ vibhavaṃ ca sambhavaṃ
dāyādako hehisi aggavādino.
1148. Catubbipallāsavaṣaṃ adhiṭṭhitaṃ
gāmaṇḍalaṃ ’va parinesi citta maṃ,
nūna² saññojanabandhanacchidaṃ
saṃsevase kāruṇikaṃ mahāmuniṃ.
1149. Migo yathā seri sucittakānane
rammaṃ giriṃ pāvusa-abbhamāliniṃ,³
anākule tattha nage ramissaṃ⁴
asaṃsayam citta parābhavissasi.
1150. Ye tuyha chandena vasena vattino
narā ca nārī ca anubhonti yaṃ sukhaṃ,
aviddasū māravasānuvattino
bhavābhinandī tava citta sāvakā ”ti.”⁵

Itthaṃ sudaṃ āyasmā tālapuṭo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Tālapuṭattheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ

Paññāsamhi nipātamhi eko tālapuṭo suci,
gāthāyo tattha paññāsa puna pañca ca uttarin ”ti.

Paññāsanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ avatthitena - Syā.

² nanu - Ma, Syā, PTS.

³ pāvisi abbhamālinam - Syā, PTS.

⁴ ramissasi - Syā, PTS.

⁵ sevakā ti - Syā, PTS.

1145. Với người đã khéo được thuần hóa, đã được vững chải, tự như người thầy huấn luyện với con ngựa thuần thực, ta có khả năng để thực hành Đạo Lộ tốt lành, (là đạo lộ) luôn được các vị có sự hộ trì tâm thân cận.

1146. Ta sẽ trói buộc người vào đối tượng (của đề mục thiền) bằng sức mạnh, tự như trói chặt con voi vào cây cột bằng sợi dây thừng chắc chắn. Người sẽ khéo được hộ trì bởi ta, khéo được tu tập nhờ vào niệm, không còn bị lệ thuộc vào mọi sự hiện hữu.

1147. Sau khi cắt đứt việc theo đuổi đạo lộ sai trái bằng tuệ, sau khi chế ngự bằng sự rèn luyện, sau khi đặt vào đạo lộ, sau khi nhìn thấy nhân sanh khởi, sự tan rã và sự tạo thành, người sẽ trở thành người thừa tự của vị giáo chủ tối cao.

1148. Nay tâm, do tác động của bốn sự lầm lạc đã được xác định, người đã dẫn ta tự như dẫn đứa trẻ làng quê đi vòng quanh, sao người không hầu cận đáng Bi Mẫn, bậc Đại Ẩn Sĩ, vị có sự cắt đứt việc cột trói của những điều ràng buộc?

1149. Giống như con nai, tự tại, ở khu rừng nhiều màu sắc xinh đẹp, (sau khi đến được) ngọn núi đáng yêu có vòng hoa là đám mây mưa, tại nơi ấy, ở ngọn núi không đông đúc, ta sẽ vui thích. Nay tâm, chắc chắn là người sẽ ở lại bên kia.

1150. Những người nam và người nữ nào, có sự hoạt động theo ước muốn do sự tác động của người, hưởng thụ lạc thú (thế tục), (những người ấy) là ngu si, có sự xoay chuyển theo quyền lực của Ma Vương. Nay tâm, những kẻ có sự thích thú với hiện hữu là các đệ tử của người.”

Đại đức trưởng lão Tālapuṭa đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Tālapuṭa.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

Ở nhóm Năm Mươi có một vị Tālapuṭa trong sạch, ở đó các câu kệ là năm mươi và còn thêm năm nữa.”

Nhóm Năm Mươi được chấm dứt.

--ooOoo--